

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2007/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đại Hàn Dân Quốc đã ký chính thức tại Ku-a-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a ngày 24 tháng 8 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2007/QH12 ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ nhất về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và số Phó Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ khóa XII;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 02/2007/QĐ-

BTM ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành kèm theo Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa các Chính phủ của các nước thành viên ASEAN và Chính phủ Đại Hàn Dân Quốc (sau đây gọi tắt là Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM) như sau:

1. Sửa đổi Điều 2 của Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AK như sau:

“Hàng hóa được cấp C/O Mẫu AK là hàng hóa đáp ứng được đầy đủ các điều kiện về xuất xứ quy định tại Phụ lục I của Quy chế này”.

2. Áp dụng Phụ lục II - Danh mục Tiêu chí xuất xứ cho sản phẩm cụ thể (PSR) ban hành kèm theo Quyết định này và hủy bỏ Phụ lục II - Danh mục sản phẩm cụ thể và Tiêu chí xuất xứ (PSR)

quy định tại Quyết định số 02/2007/QĐ-BTM.

3. Sửa đổi khoản 8 thuộc Phụ lục VII - Hướng dẫn kê khai C/O Mẫu AK như sau:

“8. Ô số 7: số kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa (bao gồm số lượng và mã HS của nước nhập khẩu). Trường hợp sử dụng hóa đơn nước thứ ba và đánh dấu (✓) vào ô “Third Country Invoicing” thuộc ô số 13, thì ghi rõ tên và nước của công ty phát hành hóa đơn này”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Xuất Nhập khẩu, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thành Biên

Phụ lục II

DANH MỤC TIÊU CHÍ XUẤT XỨ CHO SẢN PHẨM CỤ THỂ (PSR)

(ban hành kèm theo Quyết định số 05/2007/QĐ-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
Phần I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật					
1	Chương 01			Động vật sống	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
2	Chương 02			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	Chương 03			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01		Cá sống	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
4		03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
5		03.03		Cá đông lạnh, trừ filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		03.04		Filê cá (fillets) và các loại thịt cá khác (băm hoặc không băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
6			0304.10	- Tươi hoặc ướp lạnh	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

09634588

LawSOL * Tel: +84-8-3845 6684 * www.LuuVienPhapLuat.com

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7		0304.20 - Filê cá (fillets) đông lạnh	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
8		0304.90 - Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
	03.05	Cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
9		0305.10 - Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
10		0305.20 - Gan và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
11		0305.30 - Filê cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm trong nước muối, nhưng không hun khói	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		- Cá hun khói, kể cả filê cá (fillets):	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
12		0305.41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và Cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
13		0305.42	- - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
14		0305.49	- - Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
			- Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:	
15		0305.51	- - Cá tuyết (Gadus morhua, gadus ogac, Gadus macrocephalus)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
16		0305.59	- - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Cá muối, không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
17			0305.61 - - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
18			0305.62 - - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
19			0305.63 - - Cá trống (<i>Engrulis spp.</i>)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
20			0305.69 - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			- Đông lạnh:	
21			0306.11 - - Tôm hùm đá và các loài tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
22		0306.12	- - Tôm hùm (Homarus spp)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
23		0306.13	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
24		0306.14	- - Cua	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
25		0306.19	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
			- Không đông lạnh:	
26		0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
27		0306.22	- - Tôm hùm (Homarus spp):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
28		0306.23	- - Tôm Shrimps và tôm Pan-đan (prawns):	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào

09634588
 Tel: +84 8 3845 664 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
29		0306.24	- - Cua:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
30		0306.29	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
	03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác hoặc thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, bột thô và bột viên của động vật không xương sống, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
31		0307.10	- Hàu:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
			- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	

09634588

STT		Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
32		0307.21 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
33		0307.29 - - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
		- Vẹm (<i>Mytilus</i> spp, <i>Perna</i> spp):	
34		0307.31 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
35		0307.39 - - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp, <i>Sepioteuthis</i> spp.):	
36		0307.41 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
37		0307.49 - - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
38			0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
39			0307.59	- - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
40			0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
				- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
41			0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
42			0307.99	- - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
	Chương 04			Sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
43		0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
44		0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% đến 6% tính theo trọng lượng	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
45		0401.30	- Có hàm lượng chất béo trên 6% tính theo trọng lượng	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
46	04.02		Sữa và kem, cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
47	04.03		Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang Nhóm 04.03, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					để tạo ra sản phẩm thuộc nhóm 0403 đó; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
	04.04			Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa các thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
48		0404.10		- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, pha thêm đường hoặc chất ngọt khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
49		0404.90		- Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
50	04.05			Bơ và các chất béo khác và các loại dầu chế từ sữa; chất phết bơ sữa (dairy spreads)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	04.06			Pho mát và sữa đông dùng làm pho mát	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
51		0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), bao gồm phomat whey (whey cheese) và sữa đông dùng làm pho mát	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
52		0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
53		0406.30	- Pho mát chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 0406.30, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để tạo ra sản phẩm thuộc phân nhóm 0406.30 đó; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
54		0406.40	- Pho mát vân xanh	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
55		0406.90	- Pho mát loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
56		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
57		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm đã bóc vỏ, lòng đỏ trứng, tươi, sấy khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
58		04.09		Mật ong tự nhiên	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
59		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
60	Chương 05			Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
Phần II - Các sản phẩm thực vật					
61	Chương 06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
62	Chương 07			Rau và một số loại củ, thân củ, rễ ăn được	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 08		Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa	
		08.01	Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			- Dừa:	
63		0801.11	- - Đã làm khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
64		0801.19	- - Loại khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
			- Quả hạch Brazil:	
65		0801.21	- - Chưa bóc vỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
66		0801.22	- - Đã bóc vỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
			- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
67		0801.31	- - Chưa bóc vỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khôì AKFTA nào
68		0801.32	- - Đã bóc vỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khôì AKFTA nào

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
69		08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
70		08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
		08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
71			0804.10 - Quả chà là	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
72			0804.20 - Quả sung, vả	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
73			0804.30 - Quả dứa	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
74			0804.40 - Quả bơ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
75			0804.50 - Quả ổi, xoài và măng cụt	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
76		08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
77		08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
78		08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
79		08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
80		08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
81		08.10	Quả khác, tươi	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
82		08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất ngọt khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
83		08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sunfuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác) nhưng không ăn ngay được	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		08.13	Quả khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84			0813.10 - Quả mơ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
85			0813.20 - Quả mận đỏ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
86			0813.30 - Quả táo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
87			0813.40 - Quả khô khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
88			0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc chương này	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
89		08.14	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	Chương 09		Cà phê, chè, chè Paraguay và các loại gia vị	
		09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
			- Cà phê chưa rang:	
90		0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
91		0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
			- Cà phê đã rang:	
92		0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
93		0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
94		0901.90	- Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
95	09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
96	09.03		Chè Paragoay	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền	
			- Hạt tiêu:	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
97		0904.11	- - Chưa xay hoặc nghiền:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
98		0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
99		0904.20	- Các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, đã làm khô, xay hoặc nghiền:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
100	09.05		Va-ni	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
	09.06		Quế và hoa quế	
101		0906.10	- Chưa xay hoặc nghiền	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
102		0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
103	09.07		Đinh hương (cả quả, thân, cành)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
104	09.08		Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
105	09.09		Hoa hồi, hoa hồi dạng sao, hạt cây thì là, hạt cây rau mùi, cây thì là Ai Cập hoặc cây ca-rum; hạt cây bách xù (juniper berries)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ, lá rau thơm, lá nguyệt quế, ca-ry (curry) và các loại gia vị khác	
106			0910.10 - Gừng	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
107			0910.20 - Nghệ tây	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
108			0910.30 - Nghệ	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
109			0910.40 - Lá rau thơm, lá nguyệt quế	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
110			0910.50 - Ca-ry (curry)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Gia vị khác:	
111			0910.91 - - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong chú giải 1(b) của chương này	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
112			0910.99 - - Loại khác	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
113	Chương 10		Ngũ cốc	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
114		11.01		Bột mì hoặc bột meslin	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 11.01
		11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
115			1102.10	- Bột lúa mạch đen	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
116			1102.20	- Bột ngô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
117			1102.30	- Bột gạo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thuộc khối AKFTA nào
118			1102.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1102.90, với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
				- Dạng tấm và bột thô:	
119			1103.11	- - Cửa lúa mì:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1103.11, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
120			1103.13	- - Cửa ngô	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1103.13, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
121			1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1103.19, với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					<p>được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 là xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào</p>
122	1103.20			- Dạng bột viên	<p>Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1103.20, với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào</p>

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	11.04		Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
123		1104.12	- - Cửa yến mạch	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1104.12, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
124		1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1104.19, với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các nhóm 10.03 và 10.06 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ: xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
125			1104.22	- - Cửa yến mạch	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
126			1104.23	- - Cửa ngô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
127			1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
128			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		11.05		Khoai tây, dạng bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và bột viên	
129			1105.10	- Bột, bột mịn và bột thô	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1105.10, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
130			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
131		11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc chương 8	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 11.06, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
132		1107.10	- Chưa rang	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1107.10
133		1107.20	- Đã rang	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
134		11.08	Tinh bột; i-nu-lin	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 11.08, hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
135		11.09	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa sấy khô	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
136	Chương 12		Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom rạ và cây làm thức ăn gia súc	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 13			Nhựa cánh kiến đỏ; gồm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết suất từ thực vật khác	
137		13.01		Nhựa cánh kiến đỏ, nhựa tự nhiên, nhựa cây, nhựa gồm, nhựa dầu (ví dụ: nhựa thơm từ cây balsam)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		13.02		Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
				- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:	
138			1302.11	- - Từ thuốc phiện:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
139			1302.12	- - Từ cam thảo	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
140			1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
141			1302.14	- - Từ cây kim cúc hoặc rễ loại cây có chứa chất rotenon	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
142			1302.19	- - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

09634588

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
143			1302.20 - Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
			- Chất nhầy và chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
144			1302.31 - - Thạch	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 70% giá sản phẩm (FOB)
145			1302.32 - - Chất nhầy hoặc chất làm đặc, dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả cây minh quyết, hạt cây minh quyết hoặc hạt guar	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
146			1302.39 - - Loại khác:	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
147	Chương 14		Nguyên liệu thực vật dùng để tét bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
Phần III. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật				
	Chương 15		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	

09634588

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phân phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
148		1515.50	- Dầu hạt vừng và các phân phân đoạn của dầu hạt vừng:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1515.50, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
	15.17		Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
149			1517.10 - Margarin, trừ margarin dạng lỏng	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1517.10, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
150			1517.90 - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
151		15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ôxy hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các chế phẩm hoặc hỗn hợp không ăn được từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau thuộc Chương này	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 15.18, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
Phần IV. Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến				
Chương 16			Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
152		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
153			1602.20	- Từ gan động vật	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.20, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
154			1602.31	- - Từ gà tây	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.31, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
155			1602.32	- - Từ gà loài Gallus domesticus:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB) với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2 và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
156			1602.39	- - Từ gia cầm khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.39, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
				- Từ lợn:	
157			1602.41	- - Thịt mông nguyên miếng và cắt mảnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
158			1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.42, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
159		1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.49, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
160		1602.50	- Từ trâu bò:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
161		1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1602.90, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40%

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 1, 2, và 5 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		16.04		Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	
				- Cá nguyên con hoặc cá miếng, nhưng chưa xay nhỏ:	
162			1604.11	- - Từ cá hồi:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
163			1604.12	- - Từ cá trích:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
164			1604.13	- - Từ cá sardin, cá trích com (sprats) hoặc cá trích kê (brisling):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
165			1604.15	- - Từ cá thu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

09634588

www.ThuVienPhapLuat.com

Tel: +84-6-3645 6694

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
166		1604.16	- - Từ cá trồng:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.16, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
167		1604.19	- - Từ cá khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.19; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
168		1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
169		1604.30	- Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1604.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	16.05		Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
170		1605.10	- Cua	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 35% giá FOB
171		1605.20	- Tôm Shrimp và tôm pandan (prawns):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 35% giá sản phẩm (FOB)
172		1605.30	- Tôm hùm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.30, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
173			1605.40	- Động vật giáp xác khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.40, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
174			1605.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1605.90, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 3 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
	Chương 19			Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
		19.01		Chiết suất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết suất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
175			1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.10, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					nhóm 04.01-04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 - 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước thành viên nào
176	1901.20			- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.20, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ từ bất kỳ nước thành viên nào
177	1901.90			- Loại khác:	Riêng với mã HS 1901.90.2000 của Hàn Quốc: Xuất xứ thuần túy

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					<p>hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; Đối với các mã HS khác: Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1901.90, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 - 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc từ nhóm 04.01 - 04.04, và lấy từ các chương 10 và 11 có xuất xứ tại bất kỳ nước thành viên nào</p>
		19.04		<p>Thức ăn chế biến từ quá trình nỏ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngô chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác</p>	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
178		1904.90	- Loại khác:	<p>Riêng với mã HS 1904.90.1000 của Hàn Quốc: Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1904.90, với điều kiện quy tắc de minimis sẽ không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB); Đối với các mã HS khác: Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 1904.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)</p>
	19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
179			1905.31	- - Bánh quy ngọt:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1905.31; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
180			1905.32	- - Bánh quế và bánh kem xốp:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1905.32; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
181			1905.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 1905.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 20			Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây	
		20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic		

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
182		2003.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2003.90, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB)
	20.05		Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
183		2005.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	Riêng với mã HS 2005.90.1000 của Hàn Quốc: Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB); Đối với các mã HS khác: Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
184	20.06		Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tằm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
	20.08		Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
185			2008.11	- - Lạc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 12 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
186			2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2008.19, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
187			2008.20	- Dứa	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.20, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
188			2008.92	- - Dạng hỗn hợp:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.92; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
189			2008.99	- - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2008.99; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		20.09		Nước quả ép (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác	
				- Nước dứa ép:	
190			2009.41	- - Với giá trị Brix không quá 20	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.41, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
191			2009.49	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.49; với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
192			2009.80	- Nước táo ép: - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.80; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
193			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2009.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 21			Các chế phẩm ăn được khác	
		21.01		Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paraguay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
194		2101.20		- Chất chiết suất, tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết suất, tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2101.20, với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc nhóm 09.02 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
	21.03			Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
195			2103.90	- Loại khác:	<p>Riêng với mã HS 2103.90.1030; 2103.90.9030; 2103.90.9090 của Hàn Quốc: Chuyển từ bất kỳ nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2103.90, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ các chương 7 và 9 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; Đối với các mã HS khác: Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 2103.90; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)</p>
		21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
196		2106.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
	Chương 22		Đồ uống, rượu và giấm	
		22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
197		2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hay hương liệu:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
198		2202.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
199		22.03		Bia sản xuất từ malt	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 22.03; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		22.04		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
				- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:	
200			2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2204.21; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
201			2204.29	- - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2204.29; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		22.08		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
202			2208.20 - Rượu mạnh cất từ rượu vang nho hoặc từ rượu bã nho:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2208.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
203			2208.30 - Rượu Whisky:	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2208.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
204			2208.70 - Rượu mùi và rượu bô:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
	Chương 23		Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
		23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác,	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
205	2301.20			- Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2301.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	23.06			Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hay ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
				- Từ hạt cải dầu:	
206	2306.50			- Từ dừa hoặc cùi dừa	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 2306.50, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
207		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 23.08, với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên liệu lấy từ chương 8 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ nước thành viên nào
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
208			2309.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến	
209		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá	
210			2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm 4 số nào sang phân nhóm 2402.20, với điều kiện giá trị của nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 24.03 không vượt quá 60% giá sản phẩm (FOB)
Phần VI. Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan					
	Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
		29.21		Hợp chất chức amin	
				- Amin đa chức mạch hở, các dẫn xuất của chúng và muối của chúng:	
211			2921.21	- - Ethylenediamine và muối của nó	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2921.21; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
212			2921.29	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					2921.29; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
213			2922.12	- - Diethanolamine và muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.12; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
214			2922.13	- - Triethanolamine và muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.13; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
215			2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2922.41; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	
216	2923.90			- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 2923.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 33			Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
	33.01			Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen) kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu của hoa hoặc phương pháp dầm, ngâm; sản phẩm phụ terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
217			3301.30	- Chất tựa nhựa	Chuyển đổi từ bất kỳ một phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 3301.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
218			3301.90	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 3301.90, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ một nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB), với điều kiện nguyên vật liệu thuộc các phân nhóm 1211.20 và 1302.19 có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại bất kỳ một nước thành viên nào

STT	Mô tả hàng hóa			Tiêu chí xuất xứ	
Phần VII. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Cao su và các sản phẩm từ cao su					
Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su				
	40.11	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su			
219		4011.10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.10, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá sản phẩm (FOB)	
220		4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.20, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá sản phẩm (FOB)	
221		4011.40	- Loại dùng cho xe mô tô	Chuyển đổi từ bất kỳ nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 4011.40, kèm điều kiện Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 55% giá sản phẩm (FOB)	
Phần VIII. Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)					

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 42			Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
		42.23		Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp	
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
222			4223.21	- - Loại được thiết kế chuyên dùng cho thể thao	Chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác sang phân nhóm 4223.21
Phần XI. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt					
	Chương 50			Tơ tằm	
223		50.01		Kén tằm thích hợp để ươm tơ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
224		50.02		Tơ sống (chưa xe hay chưa dệt)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
225		50.03	Phế liệu tơ (kể cả kén không thích hợp để ươm tơ, phế liệu sợi tơ và tơ tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 50.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
226		50.04	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
227		50.05	Sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa được đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
228		50.06	Sợi tơ và sợi tơ được kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã được đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.06, trừ từ nhóm 50.04-50.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
229		50.07	Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 50.07; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 51			Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
230		51.01		Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.01; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
231		51.02		Lông động vật loại mịn hoặc loại thô, chưa chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.02; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
232		51.03		Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.03; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
233		51.04		Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô tái chế	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.04; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
234		51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ, dạng từng đoạn)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 51.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
235		51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
236		51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
237		51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
238		51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.09, trừ từ nhóm 51.06-51.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
239		51.10	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
240		51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải thô	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.11; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
241		51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.12; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
242		51.13	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 51.13; hoặc việc in và nhuộm được

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 52			Bông	
243		52.01		Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 52.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
244		52.02		Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 52.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
245		52.03		Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 52.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
246		52.04		Chi khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 52.04; hoặc

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
247		52.05		Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 52.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
248		52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 52.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
249		52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 52.07, trừ từ nhóm 52.04-52.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 53			Xơ dẹt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
250		53.01		Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 53.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá FOB

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
251	53.02		Gai dầu (<i>cannabis sativa</i> L), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 53.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
252	53.03		Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 53.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
253	53.04		Xơ sisal (<i>xizan</i>) và xơ dệt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến, nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 53.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
254	53.05		Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 53.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

09634588

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
255		53.06		Sợi lanh	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
256		53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
257		53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
258		53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.09; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
259	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.10; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
260	53.11		Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 53.11; hoặc việc in và nhuộm được thực hiện tối thiểu bởi hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 54		Sợi filament nhân tạo	
261	54.01		Chi khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
262	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
263	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
264	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và các dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
265	54.05		Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên, kích thước mặt cắt ngang không quá 1mm; sợi dạng dài và dạng tương tự (ví dụ: sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5mm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
266		54.06	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 54.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 55		Xơ, sợi staple nhân tạo	
267		55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
268		55.02	Tô (tow) filament tái tạo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
269		55.03	Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
270		55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
271		55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
272		55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
273		55.07	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 55.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
274		55.08	Chi khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
275		55.09	Sợi (trừ chi khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
276		55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
277		55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 55.11, trừ từ nhóm 55.08 - 55.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 56		Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi cóóc (cordage), sợi xoắn thùng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng	
278		56.01	Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
279		56.02	Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

09634588

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
280	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
281	56.04		Chi cao su và chi coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
282	56.05		Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
283	56.06		Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
284		56.07	Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
285		56.08	Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
286		56.09	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 56.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 57		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
287		57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 57.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
288		57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm “kelem”, “schumacks”, “karamanie” và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 57.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
289		57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 57.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
290		57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 57.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
291		57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 57.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 58		Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
292	58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
293	58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
294	58.03		Vải dệt quăn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
295	58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
296	58.05		Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beau-	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.05; hoặc

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				vais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
297		58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
298		58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
299		58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
300		58.09		Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 58.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
301		58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 58.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
302		58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 58.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 59		Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
303		59.01	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.01; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
304		59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit, các polyeste khác hoặc viscose rayon	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.02; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

096345588

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
305		59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.03; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
306		59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sần có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
307		59.05	Các loại vải dệt phủ tường	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
308		59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.06; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
309		59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
310		59.08		Các loại bắc dẹt thoi, tết hoặc dẹt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng sông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng sông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.08; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
311		59.09		Các loại ống dẫn dẹt mềm và các loại ống dẹt tương tự có lót hoặc không lót hoặc bọc vỏ cứng, hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.09; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
312		59.10		Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dẹt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
313		59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dẹt phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 59.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 61			Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dẹt kim hoặc móc	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
314		61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.01, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
315		61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.02, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
316		61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.03, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
317		61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.04, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
318		61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.05, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
319		61.06	Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phong kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.06, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
320		61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.07, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
321		61.08	Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.08, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
322		61.09	Áo Ti-sốt (T-Shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.09, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
323		61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (Cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
324		61.11	Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
325		61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
326		61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.13, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
327		61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.14, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
328		61.15	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người già, trẻ em, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.15, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
329		61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.16, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
330		61.17	Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 61.17, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 62		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
331		62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.01, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
332	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.02, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
333	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.03, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
334	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.04, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
335		62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.05, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
336		62.06	Áo choàng dài, áo sơ mi và áo choàng ngắn dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.06, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
337		62.07	Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.07, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
338		62.08	Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ py-gia-ma, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.08, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
339		62.09	Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.09, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
340		62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.10, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
341		62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.11, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
342		62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.12, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
343		62.13	Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.13, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
344		62.14	Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.14, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại nước xuất khẩu; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
345		62.15	Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.15, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
346		62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.16, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
347		62.17	Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	Chuyên đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 62.17, với điều kiện sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 63		Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn	
348		63.01	Chăn và chăn du lịch	Chuyên đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.01, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
349		63.02	Vỏ ga, gối, đệm trái giường, khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.02, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
350		63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.03, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
351		63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.04, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
352		63.05	Bao và túi dùng để đóng, gói hàng	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.05, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
353		63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.06, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
354		63.07	Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả khuôn mẫu cắt may	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.07, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
355		63.08	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang nhóm 63.08, với điều kiện vải của các nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07 - 54.08, 55.12 - 55.16, 58.01 - 58.02, 60.01 - 60.06 có xuất xứ và sản phẩm được cắt và khâu tại bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
356		63.09	Quần áo và các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
357		63.10	Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (cordage), dây thùng, dây cáp, từ nguyên liệu dệt	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
Phân XIII. Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, a-mi-ăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh				

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 68			Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amian, mica hoặc các vật liệu tương tự	
		68.02		Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
				- Loại khác:	
358			6802.91	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6802.91; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		68.11		Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
359			6811.20	- Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác	Chuyển đổi từ bất kỳ một chương nào khác sang phân nhóm 6811.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
Phần XIV. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại					
	Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
360		71.01		Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	Xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu
		71.02		Kim cương đã hoặc chưa được gia công nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
361		7102.10	- Chưa được phân loại	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7102.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Kim cương công nghiệp:	
362		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7102.21; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
363		7102.29	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7102.29; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Kim cương phi công nghiệp:	
364		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7102.31; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
365		7102.39	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7102.39; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.03		Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa khâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được khâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
366		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7103.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Đã gia công cách khác:	
367		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7103.91; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
368		7103.99	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7103.99; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
369		7104.10	- Thạch anh áp điện:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7104.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
370		7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7104.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

09634588

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
371		7104.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7104.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
372		7105.90	- Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7105.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
			- Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
373		7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7113.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
374			7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7113.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
				- Bảng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
375			7114.11	- - Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7114.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
376			7114.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7114.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
377	7115.90			- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7115.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.16			Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
378	7116.10			- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7116.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
379	7116.20			- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7116.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	71.17			Đồ kim hoàn giả.	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
380		7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rời:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7117.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
381		7117.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 7117.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
Phần XV. Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản				
	Chương 72		Gang và thép	
382		72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 72.09
		72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
			- Không gia công quá mức cán nóng:	
383		7220.11	-- Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7220.11, trừ từ nhóm 72.19

09634528

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
384		7220.12	-- Chiều dày dưới 4,75mm:	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 7220.12, trừ từ nhóm 72.19
	Chương 74		Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
385		74.08	Dây đồng	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 74.08, trừ từ nhóm 74.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
386		74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự bằng đồng, chưa được cách điện	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 74.13, trừ từ nhóm 74.07; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 76		Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
387		76.05	Dây nhôm	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 76.05, trừ từ nhóm 76.04; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
388		76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự bằng nhôm chưa cách điện	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang nhóm 76.14, trừ từ nhóm 76.05; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 81		Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
			Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
			- Magie chưa gia công:	
389		8104.30	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8104.30; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 83		Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
		83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, đũa thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản;	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				ghim dập dạng băng (ví dụ: dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói) bằng kim loại cơ bản	
390			8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
391			8305.20	- Ghim dập dạng băng	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
392			8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8305.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
Phần XVI. Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và sao chép âm thanh, thiết bị ghi và sao chép hình ảnh truyền hình và âm thanh, và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên					
	Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
393		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, hoạt động độc lập hoặc có hệ chia luồng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
	84.79		Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc chương này	
			- Các thiết bị và phụ kiện cơ khí khác:	
394		8479.81	- - Đẻ gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8479.81; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
395		8479.89	- - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8479.89; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
396			8482.10	<p>Ô bi hoặc ô đũa</p> <p>- Ô bi</p>	<p>Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8482.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)</p>
	Chương 85			<p>Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh, máy ghi và sao hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên</p>	
		85.04		<p>Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ: bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm</p> <p>- Biến thế điện khác</p>	
397			8504.50	<p>- Cuộn cảm khác:</p>	<p>Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8504.50; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)</p>
		85.18		<p>Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung</p>	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm có một micrô và một hoặc nhiều loa; bộ khuếch đại âm tần; bộ tăng âm	
398			8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micrô, và các bộ gồm một micrô và một hoặc nhiều loa:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8518.30; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
399			8518.50	- Bộ tăng âm điện:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8518.50; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		85.19		Máy quay đĩa, máy hát, cát-sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm	
400			8519.31	- Máy quay đĩa: - - Có cơ cấu tự động đổi đĩa	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8519.31; hoặc hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		85.22	Bộ phận và phụ tùng chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các thiết bị thuộc các nhóm từ 8519 đến 8521	
401			8522.90 - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8522.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		85.25	Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số	
402			8525.20 - Máy truyền dẫn gắn với máy thu: [ITA1/A-049][trừ ITA1/B-197]	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8525.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		85.28	Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; màn hình video và máy chiếu video	
			- Máy thu dùng trong truyền hình có hoặc không gắn với máy thu thanh vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
403		8528.12	- - Loại màu:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8528.12; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		85.29	Các bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị thuộc nhóm 85.25 đến 85.28	
404		8529.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8529.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
	•			- Tụ điện cố định khác [ITA1/A-056]:	
405			8532.22	- - Tụ nhôm [ITA/A-058]	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8532.22; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
		85.36		Thiết bị điện để ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ: cầu dao, rơ-le, cầu chì, bộ triệt quá điện áp xung, phích cắm, ổ cắm, đui đèn, hộp tiếp nối) dùng cho điện áp không quá 1000V	
406			8536.10	- Cầu chì:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8536.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)

09634583

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang	
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
407		8539.21	- - Đèn halogen vonfram:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8539.21; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
408		8539.31	- - Đèn huỳnh quang, catot nóng:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8539.31; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
409		8539.90	- Các bộ phận:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8539.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, catot lạnh hoặc catot quang điện (ví dụ: đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi nước, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
410		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ đổi hình và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn catot quang điện khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
411		8540.40	- Ống hiển thị số liệu/đồ họa loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm [ITA1/B-195]:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.40; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
412		8540.60	- Ống đèn tia âm cực khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.60; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				- Ống đèn sóng cực ngắn (ví dụ: magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
413			8540.71	- - Magnetron:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.71; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
414			8540.72	- - Klystrons:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.72; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
				- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
415			8540.89	- - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8540.89; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
				- Phụ tùng:	
416			8540.91	- - Cửa ống đèn tia âm cực:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
					8540.91; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	85.41			Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện, đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng môđun hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh	
				- Bóng bán dẫn trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
417			8541.90	- Các bộ phận [ITA1/A-085]	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8541.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
	85.43			Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này	
				- Máy móc và thiết bị khác:	
418			8543.89	- - Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 8543.89; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 87		Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		87.02	Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
419		8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
420		8702.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
		87.03	Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua	
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
421		8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
422		8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
423		8703.23	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
424		8703.24	- - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
425		8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
426		8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
427		8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
428		8703.90	- Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa	
429		8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
			- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
430		8704.21	- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
431			8704.22 - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
432			8704.23 - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
			- Other, with spark-ignition internal combustion piston engine	
433			8704.31 - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
434			8704.32 - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
435			8704.90 - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
		87.08	Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
			- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
436			8708.94 - - Vô lăng, trụ lái, hộp lái:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
437			8708.99 - - Loại khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)

STT			Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
438		87.11	Môtô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe môtô có thùng bên cạnh	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 45% giá sản phẩm (FOB)
	Chương 89		Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	
		89.07	Cấu kiện nổi khác (ví dụ: bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giêng kín, cầu lên bờ, phao cứu sinh và móc hiệu)	
439		8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	Chuyển đổi từ bất kỳ một nhóm 4 số nào khác sang phân nhóm 8907.10; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 50% giá sản phẩm (FOB)
Phần XVIII. Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng				
	Chương 90		Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
		90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp	

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
				vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học	
				- Vật kính:	
440			9002.11	- - Dùm cho máy ảnh, máy chiếu, máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.11; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
441			9002.19	- - Loại khác	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.19; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
442			9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.20; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)
443			9002.90	- Loại khác:	Chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm 6 số nào khác sang phân nhóm 9002.90; hoặc Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 40% giá sản phẩm (FOB)

STT				Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Phần XX. Các mặt hàng khác				
	Chương 94			Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế...); bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện	
		94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
444			9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB)
445			9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB)
446			9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB)
447			9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	Hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn 60% giá sản phẩm (FOB)